

DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HÓA KINH TẾ QUỐC DÂN

NGUYỄN VĂN LẠNG

Ủy ban Kế hoạch Nhà nước

1. Dân số Việt Nam và công tác kế hoạch hóa phát triển dân số.

Nước ta mới ra khỏi cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc lâu dài, đang ở chặn đường đầu tiên của quá trình công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, nhiều vấn đề gay gắt liên quan tới dân số đặt ra cho nền kinh tế phải giải quyết như vấn đề ăn, mặc, ở, đi lại học tập và việc làm cho lực lượng lao động xã hội.

Một trong những nguyên nhân tác động không nhỏ đến tình hình khó khăn hiện nay của nền kinh tế là vấn đề dân số chưa được kế hoạch hóa tốt. Tỷ lệ tăng dân số ở nước ta hàng năm còn quá cao. Trong năm 1976 - 1980 dân số nước ta tăng 5,1 triệu người, tỷ lệ tăng bình quân hàng năm là 2,6%. Gần đây, vấn đề kế hoạch hóa dân số được coi trọng hơn, nhiều ngành nhiều cấp quan tâm hơn, nhưng đến năm 1984 tỷ lệ tăng dân số vẫn là 2,2%, hàng năm vẫn tăng tuyệt đối 1,3 triệu người (đã trừ số chết). Dù sản lượng lương thực tăng nhanh nhưng với tốc độ tăng dân số như vậy nên mức bình quân lương thực đầu người hiện nay vẫn chưa vượt qua nổi mức yêu cầu thấp nhất là 300 kg/người. Trong khi ấy thì một số sản phẩm công nghiệp tính bình quân đầu người ở nước ta đã thấp trong mấy năm vừa qua lại không ổn định. Sản lượng than bình quân đầu người chưa bằng năm 1976. Sản lượng điện mặc dù năm 1984 đã có rất nhiều cố gắng so với năm 1976, đã tăng từ 63 kW giờ năm 1976 lên 80 kWh năm 1984 nhưng do dân số tăng nhanh vẫn chưa đáp ứng được cho nhu cầu tiêu dùng của người dân. Với tốc độ tăng dân số như hiện nay (mỗi năm tăng bằng số dân của một tỉnh có 1,3 triệu dân), đến năm 2000, dân số nước ta sẽ vọt lên gần 100 triệu người. Yêu cầu lương thực lớn nhất vào ở thời điểm đó bảo đảm 500kg/người thì sản lượng lương thực phải đạt 50 triệu tấn, tăng gấp hai, ba lần hiện nay. Đó là chưa kể hàng vạn mặt hàng khác phải tăng lên để phục vụ đời sống.

Đến nay, với gần 59 triệu người, dân số nước ta đã nhảy lên đứng hàng thứ 11 trong số hơn 150 nước trên thế giới, vượt cả Ba Lan, Tây Ban Nha, Pháp, nhưng thu nhập quốc dân đầu người kém các nước này tới 12 lần. Trong điều kiện của một nước phát triển sản xuất nông nghiệp là phổ biến, mức độ thâm canh tăng vụ lúa và năng suất cây trồng còn thấp thì sản phẩm nông nghiệp trên một ha canh tác khó có khả năng nuôi tốt 10 người. Muốn đủ lương thực cho người ăn, 1 ha phải đạt 3 tấn lương thực/năm mới đạt mức 300kg/người: (hiện nay 1 ha đất canh tác mới đạt 2,8 tấn).

Nếu như bình quân 1 ha đất nông nghiệp nước ta phải nuôi sống 10 người, thì ở các vùng cũng có sự khác nhau: đồng bằng sông Hồng có vùng tới 17 người trên ha, đồng bằng Thanh, Nghệ và miền Trung cũng có tới 12-14 người sống trên 1 ha. Trong khi đó các vùng miền núi phía Bắc mới có 9 người sống trên 1 ha. Và còn tới 50 vạn ha

Đất nông nghiệp chưa được khai thác, Tây Nguyên có 6 người sống trên 1 ha và còn khả năng khai thác 1,1 triệu ha đất nông nghiệp, 33 vạn ha đất lâm nghiệp. Đồng bằng sông Cửu Long màu mỡ chỉ có 6 người trên 1 ha và còn tới 60 vạn ha đất nông nghiệp có thể mở thêm. Việc tăng vụ quan vòng ruộng đất ở đồng bằng sông Cửu Long còn quá thấp: chỉ 0,9 – 1 vụ cho 1 ha.

2. Đẩy mạnh cuộc vận động sinh đẻ có kế hoạch và quy hoạch mức phát triển hợp lý số dân Việt Nam trong vòng 30 – 50 năm tới.

Một trong những nhiệm vụ quan trọng của chiến lược kinh tế xã hội xh của nước ta là phải tạo mọi điều kiện, tìm mọi biện pháp thúc đẩy cuộc vận động kế hoạch hóa gia đình, hạ thấp tỷ lệ tăng dân số bình quân của cả nước từ 2,2% hàng năm hiện nay xuống 1,5% vào năm 1990. Báo cáo chính trị tại Đại hội Đảng lần thứ V đã chỉ rõ: “Phải quyết định và thi hành chính sách dân số đúng đắn, trong đó công việc cực kỳ quan trọng có ý nghĩa chiến lược kinh tế - xã hội mà tất cả các tổ chức Đảng và chính quyền các cấp phải hết sức quan tâm và trực tiếp chăm lo là tiếp tục đẩy mạnh cuộc vận động sinh đẻ có kế hoạch, sửa lại một số chính sách chế độ cũ không còn thích hợp, bổ sung và thi hành những chính sách có liên quan và có sự chỉ đạo chặt chẽ, kiên quyết nhằm hạ tỷ lệ phát triển dân số đến mức hợp lý”.

Sau kế hoạch 5 năm lần thứ 4 (1986 – 1990), tiếp tục phấn đấu đưa tỷ lệ tăng dân số theo mức ổn định bình quân hàng năm 1%. Đây là mức tăng hợp lý xét về các mặt phát triển lâu dài của đất nước. Với mức tăng này, trừ các dân tộc ít người và các vùng nếu có chính sách phát triển dân số riêng thì mỗi phụ nữ chỉ sinh 2 con, năm 2030 sẽ có 100 triệu người. Lúc đó, cần cố gắng ổn định cho cả thời kỳ lâu dài số dân khoảng 100 triệu. Với diện tích canh tác đất nông nghiệp hiện có trên 6 triệu ha, và số dân hơn 58 triệu người thì rõ ràng tỷ số là gần 10 người sống trên 1 ha đất nông nghiệp. Nếu mở rộng diện tích đất nông nghiệp được hơn 10 triệu ha, đến năm 2030 với số dân 100 triệu người thì số dân sống trên 1 ha đất nông nghiệp cũng vẫn là 10 người. Điều này đặt ra vấn đề phải thâm canh tăng năng suất, tăng sản lượng trong nông nghiệp và công nghiệp hóa để có mức sống theo yêu cầu của thời kỳ đó cho dân tộc.

Cùng với công cuộc vận động sinh đẻ có kế hoạch là việc tiến hành phân bố lại lao động và dân cư trong cả nước nhằm xóa bỏ dần tình trạng bất hợp lý hiện nay giữa lao động và đất đai. Trong tương lai, cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta với nhiều hình thức có tổ chức hoặc tự nguyện sẽ phân bố lại hàng triệu người giữa các vùng trong cả nước, hoàn thành định canh định cư hơn 2 triệu người để mở rộng diện tích đất nông – lâm nghiệp có 14 triệu ha (gồm hơn 6 triệu ha đất nông nghiệp và hơn 7 triệu ha đất lâm nghiệp) lên 27 triệu ha (10 triệu ha đất nông nghiệp và 17 triệu ha đất lâm nghiệp). Đây là một công tác to lớn cần được chuẩn bị chu đáo bằng nhiều hình thức, phù hợp từng thời kỳ trong quá trình công nghiệp hóa đất nước. Vấn đề cấp bách đặt ra trước mắt là mở rộng phân công lao động tại chỗ nhằm tạo được công ăn việc làm trong các ngành, các địa phương, các lĩnh vực có nhiều tiềm năng như nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, sản xuất hàng tiêu dùng, xuất khẩu... Từ đó, đáp ứng những nhu cầu cấp bách và thiết yếu nhất về lương thực thực phẩm và hàng tiêu dùng, cải thiện một bước đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân, tiến tới bảo đảm nhu cầu tiêu dùng của xã hội và có tích lũy từ nội bộ nền kinh tế, tạo

điều kiện vật chất để tổ chức lại sản xuất, tạo thêm việc, làm ở các thành phố, thị xã. Đây là hướng quan trọng những năm đầu của chặng đường đầu tiên trong khi khả năng về vốn, lương thực, vận tải, công tác chuẩn bị địa bàn và xây dựng cơ sở vật chất hạ tầng để chuyển dân còn có hạn. Mặt khác cũng cần phải có thời gian để từng bước qui hoạch lại các cụm dân cư phù hợp với từng vùng trong nước, tạo điều kiện cho và điện khí hóa, cơ giới hóa trong tương lai, đảm bảo cho việc phân bố lại dân cư giữa các vùng thật sự có hiệu quả kinh tế, đảm bảo đời sống tốt cho người dân đến đất mới.

3. Thay đổi cơ cấu dân số, lao động cho phù hợp với thực trạng nền kinh tế và yêu cầu công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa.

Cho đến nay, sự hình thành cơ cấu dân số và lao động ở nước ta chưa phù hợp với cơ cấu nền kinh tế, do đó không chỉ trở ngại cho các kế hoạch sản xuất và phân phối lưu thông.

Số người trong độ tuổi lao động so với dân số chiếm 47% trong khi tỷ lệ này ở các nước phát triển là 60 – 70%. Năng suất lao động xã hội nước ta thấp so với các nước công nghiệp phát triển, mỗi lao động nước ta lại phải nuôi số người phụ thuộc (người già và trẻ em) lớn gấp hai lần các nước phát triển đó. Cơ cấu giữa những người lao động sản xuất vật chất với những người trong khu vực không sản xuất vật chất cũng chưa hợp lý. Lao động làm nhiệm vụ quản lý gián tiếp ở các ngành, các cơ sở sản xuất còn chiếm tới 20% so với tổng số lao động.

Năng suất lao động nông nghiệp ở nước ta còn quá thấp số lao động nông nghiệp hiện tại làm ra sản phẩm chưa đủ nuôi bản thân số dân nông nghiệp, trong khi đó dân số không sản xuất nông nghiệp vẫn còn chiếm tới 30% so với dân số (quá trình công nghiệp hóa tất yếu còn tăng thêm). Tuy Nhà nước đã có những cố gắng với nhiều biện pháp tích cực nhất, nhưng sản phẩm thặng dư về lương thực thấp nên mức huy động lương thực hàng chục năm chưa vượt nổi 15% sản lượng lương thực. Đặc biệt phải kể đến số lao động chưa có việc làm ở các thành phố, thị xã còn chiếm tới 5% so với số người trong độ tuổi lao động, số người này không những tạo ra sản phẩm có ích cho xã hội mà còn có một số người gây ra những hiện tượng tiêu cực trong xã hội, ảnh hưởng đến trật tự an ninh.

Vì vậy, nhiệm vụ và các mục tiêu chủ yếu của các kế hoạch 5 năm và hàng năm hướng tới mục tiêu mở rộng việc làm trong nông nghiệp, lâm nghiệp, sản xuất hàng tiêu dùng và xuất khẩu ở chặng đường đầu tiên của quá trình công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa; phấn đấu tăng năng suất lao động để chuyển lao động nông nghiệp qua phát triển công nghiệp ở những chặng đường tiếp theo. Mặt khác trong những năm tới cố gắng tạo đủ việc làm phù hợp với ngành nghề kỹ thuật cho lực lượng lao động thành phố. Đồng thời sắp xếp lại dân cư thành thị một cách hợp lý, nhất là sắp xếp lại số buôn bán nhỏ và nội trợ vào phát triển thủ công nghiệp và các hoạt động dịch vụ trong thành phố, bảo đảm cơ cấu dân số thành thị phù hợp với yêu cầu phát triển công nghiệp.

Trong việc sử dụng nguồn lao động xã hội lực lượng lao động nữ chiếm tới 52% tổng lao động xã hội, đó là vấn đề đòi hỏi sự quan tâm đặc biệt về tất cả các đặc điểm của lao động nữ.

Vai trò lao động của phụ nữ trong sản xuất xã hội nói chung, trong đời sống gia đình nói riêng từ lâu đã được khẳng định. Điều đáng chú ý là ngoài những đức tính căn bản trên, số phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ (từ 18 đến 49 tuổi) chiếm tới 80% tổng số lao động nữ. Và về phương diện tái sinh sản ra con người thì phụ nữ Việt Nam đẻ sớm, đẻ nhiều, đẻ dày và nhiều tuổi còn đẻ, do đó ảnh hưởng đến sức khỏe, lao động, học tập và công tác của lao động nữ (Bình quân mỗi phụ nữ Việt Nam sinh 4,8 - 5 con trong khi một phụ nữ Liên Xô chỉ đẻ 2,5 con, Pháp 1,9 con, Hunggari là 2,1 con). Mức thu nhập của một gia đình Việt Nam độ thấp, sinh đẻ nhiều nên mức sống của mỗi người trong gia đình càng thấp.

Thật thế, hàng năm có tới 1,7 triệu bà mẹ sinh đẻ với số trẻ em tương ứng ra đời khối lượng phúc lợi giành cho cả mẹ và con rất lớn. Trong cuộc vận động sinh đẻ có kế hoạch, em dưới mức tổng số phụ nữ không đẻ con thứ 4 trở đi thì hàng năm sẽ giảm được 60 vạn phụ nữ không tham gia sinh đẻ. Mỗi phụ nữ không đẻ giành 75 ngày (lẽ ra được nghỉ đẻ) để tham gia lao động sản xuất, hàng năm sẽ tăng thêm 45 triệu ngày công, tương đương 16 vạn lao động, vừa tăng thêm sản phẩm cho xã hội đồng thời bảo đảm được sức khỏe, có điều kiện nuôi dạy con cái và tăng năng suất lao động.

Tóm lại, dân số là căn cứ đầu tiên và quan trọng để xây dựng các qui hoạch và kế hoạch hóa kinh tế quốc dân. Đó cũng là cơ sở của chiến lược kinh tế - xã hội bao gồm cả chiến lược quốc phòng của đất nước. Những vấn đề do dân số đặt ra khá phức tạp. Kế hoạch hóa dân số nhằm tăng tỷ lệ dân số ở các thời kỳ kế hoạch một cách hợp lý, phân công lại lao động xã hội, từng bước tạo ra cơ cấu lao động mới, phân bố lại dân cư giữa các vùng, sắp xếp lại cơ cấu dân số... là những yếu tố đặc biệt quan trọng trong công tác kế hoạch hoá. Như vậy mới tiến tới “Đáp ứng những nhu cầu cấp bách và thiết yếu nhất, dần dần ổn định tiến lên cải thiện một bước đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân... tiếp tục xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, nhằm thúc đẩy sản xuất nông nghiệp, hàng tiêu dùng và xuất khẩu, đồng thời tăng thêm trang bị kỹ thuật cho các ngành kinh tế khác và chuẩn bị cho sự phát triển mạnh mẽ hơn của công nghiệp nặng trong chặng đường tiếp theo” như Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ V đã chỉ ra.